



CÔNG TY CỔ PHẦN PORTSERCO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính
kết thúc ngày 31/12/2008

Created with

 **nitro**^{PDF} professional

download the free trial online at nitropdf.com/professional

MỤC LỤC	Trang
Khái quát về công ty	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 19

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam), theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000059 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/11/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 12.000.000.000 đồng (Mười hai tỷ đồng), trong đó tỷ lệ phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam) là 30% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ, cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang).

Trụ sở chính

- Địa chỉ : 02 Bạch Đằng, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại : 0511 3886305
- Fax : 0511 3863736

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 115 người. Trong đó nhân viên quản lý 30 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Xuân Dũng | Chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Nguyễn Lê Minh | Phó chủ tịch HĐQT | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Ông Trần Viết Hoè | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |
| • Bà Dương Thị Huê | Ủy viên | Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009 |

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (TIẾP THEO)

- Ông Lê Văn Xuân Ủy viên Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009

Ban Kiểm soát

- Bà Tôn Thị Kim Tuyến Trưởng ban Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009
- Bà Âu Thị Mai Hoa Ủy viên Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009
- Ông Lê Nam Hùng Ủy viên Tái bổ nhiệm ngày 26/03/2009

Ban giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Nguyễn Lê Minh Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009
- Ông Trần Viết Hoè Phó Giám đốc Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009
- Bà Dương Thị Huê Kế toán trưởng Tái bổ nhiệm ngày 19/03/2009



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên quốc tế của Polaris International

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
12H1 Nguyễn Thị Minh Khai, P. Đa Kao, Q. 1,
Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.9102235; Fax: 84.8.9102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 573/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 02 tháng 05 năm 2009

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban giám đốc Công ty Cổ phần PORTSERCO

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC đã kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm 2008, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2008, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính được lập ngày 28/04/2009 của Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 4 đến trang 19. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam, các chính sách kế toán chủ yếu được trình bày tại mục số 4 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là dựa trên các bằng chứng kiểm toán để đưa ra ý kiến độc lập của mình về tính trung thực và hợp lý của các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán.

Cơ sở đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Theo đó, chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của mình.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu thì các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2008 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.



Phan Xuân Vạn

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số số Đ.0102/KTV)

Kiểm toán viên

Trần Thị Thu Hiền

(Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0753/KTV)

Created with

0100
CÔNG
: N. T
KIỂM
VÀ K
/ ANH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

Mẫu số B 01-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN		Mã Số	Thuyết minh	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		10.588.083.078	9.263.111.628
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.293.798.963	555.296.350
1	Tiền	111	5	2.293.798.963	555.296.350
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.635.484.402	6.054.325.289
1	Phải thu của khách hàng	131		5.339.944.089	5.480.313.301
2	Trả trước cho người bán	132		2.645.924	439.334.800
5	Các khoản phải thu khác	135	6	295.394.389	137.177.188
6	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.500.000)	(2.500.000)
IV	Hàng tồn kho	140		2.140.807.123	1.254.043.884
1	Hàng tồn kho	141	7	2.140.807.123	1.254.043.884
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		517.992.590	1.399.446.105
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	63.218.254	681.099.784
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		46.225.667	-
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		411.020	-
4	Tài sản ngắn hạn khác	158	9	408.137.649	718.346.321
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.092.356.652	9.554.006.567
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		18.896.904.527	9.303.276.882
1	Tài sản cố định hữu hình	221	10	9.999.212.052	9.303.276.882
	- Nguyên giá	222		18.193.656.618	16.516.422.165
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.194.444.566)	(7.213.145.283)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	8.897.692.475	-
III	Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		136.000.000	66.000.000
1	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
3	Đầu tư dài hạn khác	258	12	136.000.000	66.000.000
V	Tài sản dài hạn khác	260		1.059.452.125	184.729.685
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.026.560.731	184.729.685
3	Tài sản dài hạn khác	268		32.891.394	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		30.680.439.730	18.817.118.195

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Ngày 31 tháng 12 năm 2008

NGUỒN VỐN		Mã	Thuyết	31/12/2008	31/12/2007
		số	minh	VND	VND
A	NỢ PHẢI TRẢ	300		17.182.078.438	10.261.246.568
I	Nợ ngắn hạn	310		11.400.437.678	6.959.872.208
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	14	4.413.018.423	1.716.924.858
2	Phải trả cho người bán	312		3.767.836.819	3.843.698.362
3	Người mua trả tiền trước	313		9.314.025	294.734.250
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	138.790.756	175.491.227
5	Phải trả người lao động	315		1.098.583.458	445.878.302
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	1.972.894.197	483.145.209
II	Nợ dài hạn	330		5.781.640.760	3.301.374.360
3	Phải trả dài hạn khác	333		113.000.000	134.000.000
4	Vay và nợ dài hạn	334	17	5.668.640.760	3.167.374.360
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		13.498.361.292	8.555.871.627
I	Vốn chủ sở hữu	410		13.557.780.764	8.447.378.476
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	12.000.000.000	6.000.000.000
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413	18	1.633.524.798	1.577.678.978
4	Cổ phiếu quỹ	414	18	(211.100.000)	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417	18	-	55.845.820
8	Quỹ dự phòng tài chính	418	18	90.794.307	90.794.307
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	44.561.659	723.059.371
II	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(59.419.472)	108.493.151
1	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		(59.419.472)	108.493.151
2	Nguồn kinh phí	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		30.680.439.730	18.817.118.195



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2009

Kế toán trưởng

Dương Thị Huê

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	98.503.367.958	64.044.397.406
2 Các khoản giảm trừ	02		-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		98.503.367.958	64.044.397.406
4 Giá vốn hàng bán	11	20	94.497.780.707	60.626.153.849
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		<u>4.005.587.251</u>	<u>3.418.243.557</u>
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	114.247.604	27.151.666
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	22	697.066.005	446.916.633
Trong đó: Lãi vay	23		697.066.005	446.496.202
8 Chi phí bán hàng	24		-	-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.466.734.700	2.231.313.223
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>956.034.150</u>	<u>767.165.367</u>
11 Thu nhập khác	31	23	327.568.501	1.186.362.456
12 Chi phí khác	32	24	59.030.819	654.008.845
13 Lợi nhuận khác	40		<u>268.537.682</u>	<u>532.353.611</u>
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.224.571.832</u>	<u>1.299.518.978</u>
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	296.546.544	378.117.034
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	25	<u>928.025.288</u>	<u>921.401.944</u>
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	942	1.545



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2009

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	Mã số	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	101.409.056.599	64.623.296.297
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(92.395.795.212)	(53.133.918.749)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.825.478.679)	(3.839.779.851)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(697.066.005)	(446.496.202)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(293.437.214)	(435.970.371)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.080.413.248	1.499.187.644
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.704.168.392)	(7.624.132.643)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.573.524.345	642.186.125
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(10.394.513.558)	(4.419.205.321)
2 Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	137.272.727	1.104.295.456
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(70.000.000)	(6.000.000)
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	112.482.134	27.151.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.214.758.697)	(3.293.758.199)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	6.000.000.000	146.100.000
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	(211.100.000)	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13.098.934.327	6.930.573.547
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(7.901.574.362)	(4.388.396.444)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.606.523.000)	(707.688.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	9.379.736.965	1.980.589.103
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	1.738.502.613	(670.982.971)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	555.296.350	1.226.279.321
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.293.798.963	555.296.350



Nguyễn Lê Minh
Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2009

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

Created with

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần PORTSERCO (sau đây gọi tắt là “Công ty”), được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp Cảng Đà Nẵng (đơn vị trực thuộc Cảng Đà Nẵng, Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam), theo Quyết định số 3086/2002/QĐ-BGTVT ngày 26/9/2002 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000059 ngày 26/12/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 4 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/11/2008), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh vận tải đa phương thức, sửa chữa cơ khí phương tiện cơ giới thủy bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa, cửa hàng miễn thuế;
- Đại lý xăng dầu, kinh doanh vật tư, nhiên liệu, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ hàng hải;
- Xây dựng và sửa chữa công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng đến nhóm C;
- Đại lý đối ngoại tệ, cho thuê kho bãi, dịch vụ bốc xếp hàng;
- Chế biến và kinh doanh hàng thủy sản đông lạnh xuất khẩu (tại Khu công nghiệp thủy sản Thọ Quang).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

4. Các chính sách kế toán áp dụng

Sau đây là tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính:

4.1 Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Tất cả các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đều được ghi nhận như khoản tương đương tiền.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND); các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập khi có những bằng chứng xác định là các khoản nợ phải thu không chắc chắn thu được. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/2/2006 của Bộ Tài chính.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và hạch toán kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài chính.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc.
- Khấu hao TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
◆ Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 30
◆ Máy móc thiết bị	5 – 10
◆ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 – 10
◆ Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 6

4.5 Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và khấu hao lũy kế.

- Nguyên giá được phản ánh theo giá gốc.
- Khấu hao Bất động sản đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng, tỷ lệ khấu hao phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Công ty ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác theo phương pháp giá gốc.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản vay chung, tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.8 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng.

Đối với công cụ, dụng cụ thì thời gian phân bổ tối đa là 2 năm.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc phân phối lợi nhuận thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xây dựng được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

4.11 Chính sách thuế

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng các mức thuế suất sau:
 - Dịch vụ vận chuyển, sửa chữa cơ khí: áp dụng thuế suất thuế GTGT là 5%;
 - Thuế suất 10% đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu và dịch vụ ăn uống tại các căn tin;
 - Riêng hoạt động kinh doanh hàng hóa tại cửa hàng miễn thuế thuộc đối tượng không chịu thuế Giá trị gia tăng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%
- Trong năm 2008, Công ty được giảm 30% thuế TNDN Quý 4 năm 2008 theo Thông tư số 03/2009/TT-BTC ngày 13/01/2009 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

5. Tiền

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tiền mặt	477.225.984	226.576.493
Tiền gửi ngân hàng	1.816.572.979	328.719.857
Cộng	2.293.798.963	555.296.350

6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Phải thu khác		
- Phải thu khác tại Trạm kinh doanh Vận Tải	9.688.335	-
- Phải thu khác tại Xưởng cơ khí	148.962.245	-
- Các khoản khác	136.743.809	137.177.188
Cộng	295.394.389	137.177.188

7. Hàng tồn kho

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Nguyên liệu, vật liệu	16.230.221	20.296.099
Công cụ, dụng cụ	16.768.952	140.000
Chi phí SX, KD dở dang	988.642.889	762.361.981
Hàng hóa	1.119.165.061	471.245.804
Cộng	2.140.807.123	1.254.043.884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công cụ, dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng	-	681.099.784
Chi phí bảo hiểm phương tiện	63.218.254	-
Cộng	63.218.254	681.099.784

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Tạm ứng	408.137.649	718.346.321
Cộng	408.137.649	718.346.321

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật k.trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	1.748.492.405	681.228.967	13.897.902.037	188.798.756	16.516.422.165
Mua sắm trong năm	-	-	2.170.159.737	62.618.456	2.232.778.193
Thanh lý, nhượng bán	-	-	54.246.943	-	54.246.943
Giảm khác	437.149.597	-	27.090.000	37.057.200	501.296.797
Số cuối năm	1.311.342.808	681.228.967	15.986.724.831	214.360.012	18.193.656.618
Khấu hao					
Số đầu năm	717.976.986	481.164.891	5.879.317.767	134.685.639	7.213.145.283
Khấu hao trong năm	70.927.233	42.236.988	1.247.556.489	57.511.269	1.418.231.979
Thanh lý, nhượng bán	-	-	54.246.943	-	54.246.943
Giảm khác	318.538.553	-	27.090.000	37.057.200	382.685.753
Số cuối năm	470.365.666	523.401.879	7.045.537.313	155.139.708	8.194.444.566
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	1.030.515.419	200.064.076	8.018.584.270	54.113.117	9.303.276.882
Số cuối năm	840.977.142	157.827.088	8.941.187.518	59.220.304	9.999.212.052

- Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp các khoản vay đến ngày 31/12/2008: Nguyên giá 6.898.049.368 đồng, giá trị còn lại 2.282.255.886 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 2.091.782.256 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Công trình XDCB tại KCN Thủy sản Thọ Quang	8.897.692.475	-
Cộng	8.897.692.475	-

12. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Đầu tư vào Công ty CP XNK và DV Cảng Sài Gòn	66.000.000	66.000.000
Đầu tư vào Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	70.000.000	-
Cộng	136.000.000	66.000.000

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	998.599.680	184.729.685
Chi phí khác	27.961.051	-
Cộng	1.026.560.731	184.729.685

14. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay ngắn hạn	2.414.018.423	1.716.924.858
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	2.414.018.423	1.716.924.858
Vay dài hạn đến hạn trả	1.999.000.000	-
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	1.370.000.000	-
- Ngân hàng TM CP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	629.000.000	-
Cộng	4.413.018.423	1.716.924.858

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	87.928.386
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.025.410	9.916.080
Thuế thu nhập cá nhân	4.837.146	65.161
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	120.928.200	77.581.600
Cộng	138.790.756	175.491.227

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Kinh phí công đoàn	48.881.215	46.157.954
Bảo hiểm xã hội	23.699.089	41.706.625
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.900.313.893	395.280.630
- Tiền đền bù di chuyển triển tàu 400 tấn	1.828.355.996	-
- Các khoản khác	71.957.897	395.280.630
Cộng	1.972.894.197	483.145.209

17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vay dài hạn	5.668.640.760	3.167.374.360
- Ngân hàng TM CP Kỹ thương VN tại TP Đà Nẵng	1.046.500.000	2.304.500.000
- Ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	4.622.140.760	862.874.360
Cộng	5.668.640.760	3.167.374.360

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tur của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tur phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2007	6.000.000.000	1.400.376.442	(146.100.000)	177.302.536	81.562.690	720.000.000
Tăng trong năm	-	177.302.536	-	55.845.820	47.032.728	921.401.944
Giảm trong năm	-	-	(146.100.000)	177.302.536	37.801.111	918.342.573
Số dư tại 31/12/2007	6.000.000.000	1.577.678.978	-	55.845.820	90.794.307	723.059.371
Số dư tại 01/01/2008	6.000.000.000	1.577.678.978	-	55.845.820	90.794.307	723.059.371
Tăng trong năm	6.000.000.000	55.845.820	(211.100.000)	-	-	928.025.288
Giảm trong năm	-	-	-	55.845.820	-	1.606.523.000
Số dư tại 31/12/2008	12.000.000.000	1.633.524.798	(211.100.000)	-	90.794.307	44.561.659

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Vốn góp của NN (Tổng C.ty Hàng Hải Việt Nam)	3.600.000.000	1.800.000.000
Mệnh giá của cổ phiếu quỹ	211.100.000	-
Vốn góp của các đối tượng khác	8.188.900.000	4.200.000.000
Cộng	12.000.000.000	6.000.000.000

c. Lợi nhuận chưa phân phối

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	723.059.371	720.000.000
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	928.025.288	921.401.944
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	-	-
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	1.606.523.000	918.342.573
- Trích lập quỹ ĐTPT	720.000.000 (2007)	55.845.820
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính	886.523.000 (2008)	47.032.728
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	107.776.025
- Chia cổ tức cho cổ đông	1.606.523.000	707.688.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	44.561.659	723.059.371

Created with

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2008	31/12/2007
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.200.000	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.200.000	600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	21.110	-
- Cổ phiếu phổ thông	21.110	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.178.890	600.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.178.890	600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND		

Số lượng cổ phiếu đầu năm đã được quy đổi về mệnh giá thống nhất là 10.000 đồng/cổ phiếu

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	70.513.140.958	64.044.397.406
Doanh thu bán đất và hạ tầng trên đất	27.990.227.000	-
Cộng	98.503.367.958	64.044.397.406

20. Giá vốn hàng bán

	Năm 2008	Năm 2007
	VND	VND
Giá vốn hàng bán, cung cấp dịch vụ	66.507.553.707	60.626.153.849
Giá vốn đất bán và hạ tầng trên đất	27.990.227.000	-
Cộng	94.497.780.707	60.626.153.849

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.182.134	20.151.666
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.300.000	7.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.765.470	-
Cộng	114.247.604	27.151.666

22. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Lãi tiền vay	697.066.005	446.496.202
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	420.431
Cộng	697.066.005	446.916.633

23. Thu nhập khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Thu nhập thanh lý tài sản	137.272.727	1.104.295.456
Thu từ đền bù hỗ trợ thuế TNDN	181.367.820	-
Các khoản thu nhập khác	8.927.954	82.067.000
Cộng	327.568.501	1.186.362.456

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Chi phí khác

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	17.795.919	18.385.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	-	114.938.110
Các khoản chi phí khác	41.234.900	520.685.735
Cộng	59.030.819	654.008.845

25. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành & lợi nhuận sau thuế

	Năm 2008 VND	Năm 2007 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.224.571.832	1.299.518.978
Điều chỉnh các khoản để xác định TN chịu thuế	(154.087.371)	50.899.000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	47.345.919	57.899.000
- Các khoản tiền phạt	17.795.919	19.245.000
- Chi thường, PC HĐQT không trực tiếp điều hành	29.550.000	38.654.000
+ Các khoản điều chỉnh giảm	201.433.290	7.000.000
- Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.765.470	-
- Cổ tức nhận từ các đơn vị khác	18.300.000	7.000.000
- Tiền đền bù hỗ trợ thuế TNDN	181.367.820	-
Tổng thu nhập chịu thuế	1.070.484.461	1.350.417.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp (28%)	299.735.649	378.117.034
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	3.189.105	-
- Chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	296.546.544	378.117.034
Lợi nhuận sau thuế TNDN	928.025.288	921.401.944

00707
TY
I.H
OÁN
ÁN
ĐA

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	31/12/2008 VND	31/12/2007 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	928.025.288	921.401.944
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	928.025.288	921.401.944
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	984.746	596.480
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	942	1.545

27. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính 2007 đã được kiểm toán bởi AAC.



Nguyễn Lê Minh

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 04 năm 2009

Kế toán trưởng

Dương Thị Huệ

